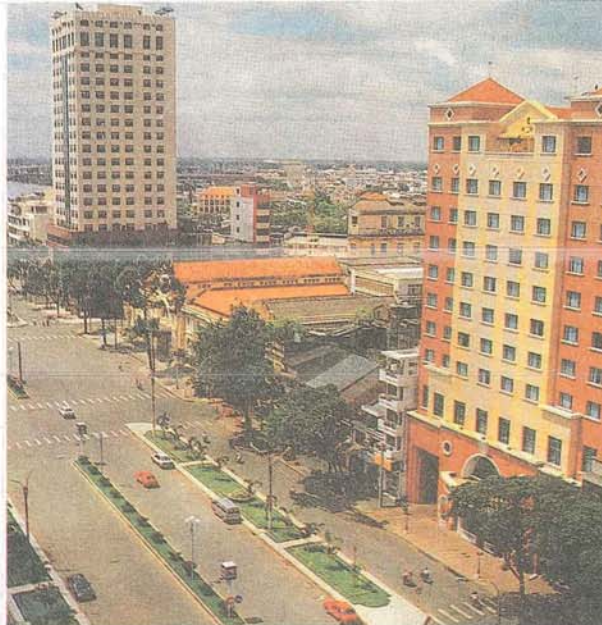


TỔNG QUAN KINH VIỆT NAM NĂM 1998

PGS. PTS. NGUYỄN SINH CÚC



Năm 1998 là năm Tổng cục thống kê có nhiều khó khăn và thử thách nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: thiên tai dồn dập trên diện rộng và để lại hậu quả hết sức nặng nề. Hạn hán và nắng nóng do ảnh hưởng của El Nino lan tràn khắp đất nước chưa khắc phục hết thì bão lụt ở miền Trung lại liên tiếp gây thiệt hại hết sức to lớn về người và của. Ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tiền tệ, mà thực chất là khủng hoảng kinh tế, tài chính của các nước châu Á, nhất là các nước ASEAN ngày càng lan rộng.

Trước những khó khăn và thử thách nặng nề tưởng

chừng như không thể vượt qua đó, Đảng ta vẫn bình tĩnh, sáng suốt đề ra những quyết sách đúng đắn, kịp thời để khắc phục và hạn chế, tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của đất nước vững bước tiến lên và đã giành được những thành tựu có thể gọi là ngoạn mục về kinh tế và xã hội.

Thành tựu nổi bật nhất là nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6%, đạt kế hoạch điều chỉnh của Quốc hội và là một trong số ít nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất châu Á (Trung Quốc, Lào). Theo quỹ tiền tệ thế giới (IMF) năm 1998 này, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước châu Á - Thái

Bình Dương chỉ đạt 0,7%. Cường quốc kinh tế thứ 2 thế giới là Nhật Bản cũng không giữ nổi tốc độ tăng trưởng dương (+), mà đành chấp nhận sự giảm sút -1,6%. Các "con rồng", "con hổ" kinh tế của châu Á vang bóng một thời, thì năm 1998 này cũng chung số phận: Hàn Quốc 7%, Malaysia, Thái Lan khoảng +1 tới 2%, Indonesia, Philippines giảm so với năm 1997. Theo thông báo mới nhất từ Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước APEC vừa họp tại Kuala Lumpur tháng 11 - 1998, tốc độ tăng trưởng GDP của 18 nước thành viên APEC cũng xuất hiện xu hướng chậm lại từ 3,7% năm 1996 xuống 3,4% năm 1997

và 3% năm 1998, mặc dù tiềm lực của APEC còn rất lớn trong đó có những cường quốc kinh tế như Mỹ, Nhật Bản, Canada, Úc, Trung Quốc... Trong bối cảnh đó, VN vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế 6% là một thành tựu đáng tự hào, rất đáng ghi nhận. Điều đó thể hiện rõ ràng và cụ thể ở tất cả các ngành sản xuất và dịch vụ.

Sản xuất công nghiệp đã vượt qua khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm và sức cạnh tranh bị hạn chế, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 12%, trong đó khu vực nhà nước tăng 8,7%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 6,3%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,2%. Đặc biệt, công nghiệp quốc doanh trong khó khăn chung vẫn giữ vững vai trò chủ đạo của toàn ngành công nghiệp nếu xét trên cả hai mặt quy mô và tốc độ. Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh năm nay vẫn giữ ở mức 47% và duy trì được tốc độ tăng 8,7% (trung ương 8,7%, địa phương 8,8%) so với 22% và 6,3% của công nghiệp ngoài quốc doanh. Những ngành công nghiệp then chốt và có tỷ trọng lớn do công nghiệp quốc doanh TW quản lý vẫn vững vàng trong xu thế đi lên với tốc độ tăng trưởng cao: sản xuất điện tăng 13,9%, quặng điện tăng 68,8%, xe đạp tăng 40,5%, đường mật tăng 18,8%, vải

lúa thành phẩm tăng 12,4%, rượu bia tăng 19,0%. Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1998 chiếm 31,3% tổng giá trị sản xuất toàn ngành (so với 28,7% năm 1997) tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao 22,2% và trở thành yếu tố quan trọng đảm bảo giữ vững nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cả nước 12,0%. Hầu hết sản phẩm công nghiệp khu vực này đều có tốc độ tăng trưởng cao: dầu thô 22,9%, xi măng 79,4%, thép 16,0%, lắp ráp ô tô, xe gắn máy 14%, xà phòng 28,6%, giấy bia 21,7%, bia 16,3% v.v... Không chỉ tăng nhanh về lượng và giá trị, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hình thành một số ngành công nghiệp mới, có chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu như lắp ráp ô tô, xe gắn máy, sản xuất đồ điện cao cấp và điện tử dân dụng, tin học, thiết bị viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Sự ổn định và tăng trưởng cao của công nghiệp quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng giữ vững nhịp độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp cả nước năm 1998 so với các năm trước đó, trước hết ở những ngành sản phẩm quan trọng.

Tất cả các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng trưởng cao đều là kết quả của đầu tư chiều rộng và chiều sâu từ 2 nguồn vốn trong nước và nước ngoài. Sự đóng góp của mỗi ngành và mỗi loại sản phẩm cho tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành là rõ ràng, cụ thể, song yếu tố tích cực tạo nên sự kết hợp có hiệu quả đó chính là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đúng đắn của Đảng và Nhà nước trên cơ sở phát huy tiềm lực của các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng sản phẩm và đa dạng hóa ngành nghề, công nghiệp năm 1998 còn có nhiều khởi sắc về chất lượng và hình dáng, mẫu mã sản phẩm, từ đó

tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Thực tế rõ ràng là, trong những năm gần đây, chất lượng sản phẩm công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ sản xuất trong nước đã được nâng cao. Hàng loạt sản phẩm "Made in Việt Nam" đã đứng vững trên thị trường trước sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập chính ngạch và tiểu ngạch. Từ sắt thép, xi măng, động cơ điện, đồ điện dân dụng như quạt điện, bóng đèn, đèn đồ điện và điện tử cao cấp như máy giặt, tủ lạnh, máy thu hình màu, radio cassette, máy vi tính, nông sản thực phẩm chế biến, bánh kẹo, rượu bia, nước giải khát, ô tô, xe gắn máy... đặc biệt các sản

lượng thực quy thóc đạt trên 31,8 triệu tấn, tăng trên 1 triệu tấn so với năm 1997. Sản xuất lúa của VN đã dẫn đầu về tốc độ so với các nước ASEAN.

Các yếu tố chủ yếu tác động đến xu hướng đó là trình độ thâm canh năng suất của nông dân các vùng được nâng lên, nhất là thủy lợi, phân bón và ứng dụng những tiến bộ sinh học để đổi mới cơ cấu giống lúa, đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào sản xuất đại trà.

Bên cạnh các yếu tố kỹ thuật, thì cơ chế hộ tự chủ và các chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất lúa của nhà nước cũng đã và đang kích

1998 khoảng 3,7 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay: 1989 = 1,42, 1990 = 1,62; 1991 = 1,03; 1992 = 1,95; 1993 = 1,72; 1994 = 1,95 và 1995 = 2,10 triệu tấn. Vượt qua mốc 3 triệu tấn gạo xuất khẩu, VN đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 sau Thái Lan, vượt Mỹ và Ấn Độ. Thành tựu có ý nghĩa đó đã và đang nâng tầm cao của nông nghiệp nước ta, nhất là lúa gạo trên trường quốc tế.

Không chỉ tăng số lượng gạo xuất khẩu mà chất lượng, giá cả gạo VN cũng được nâng lên, rút ngắn khoảng chênh lệch so với gạo Thái Lan trên thương trường. Trước năm 1996, giá gạo VN thường



phẩm của công nghiệp chế biến nông sản đã và đang vươn tới tầm cao của tiêu chuẩn quốc tế. Năm 1998 đã có 27 nhà máy chế biến thủy sản đã đạt tiêu chuẩn quốc tế được xuất khẩu sản phẩm sang EU. Nhà máy cà phê hòa tan Nestcafe và bột dinh dưỡng Milo có số vốn đầu tư 36,3 triệu USD công suất 1.000 tấn...

Nông nghiệp vượt qua khó khăn do lũ lụt, hạn hán nặng nề suốt năm 1998 vẫn tiếp tục phát triển và tăng trưởng ổn định và toàn diện. Thành tựu nổi bật và thắng lợi ngoại mưc nhất là sản xuất lương thực phát triển và tăng trưởng với nhịp độ cao trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Sản lượng

thực nông dân đầu tư thâm canh lúa trên ruộng đất họ được quyền làm chủ thực sự.

Tốc độ tăng sản lượng lương thực luôn luôn cao hơn tốc độ tăng dân số (1,9%) nên lương thực bình quân đầu người tăng dần từ 372,8 kg năm 1995 lên 387kg năm 1996, 398 kg năm 1997 và trên 408 kg năm 1998. Đến năm 1998, VN đã đạt trên 31,8 triệu tấn lương thực, vượt kế hoạch đề ra cho năm 2000. An ninh lương thực quốc gia đảm bảo, nạn thiếu đói giáp hạt bị đẩy lùi, dự trữ tăng và đặc biệt tăng số lượng gạo xuất khẩu. Trong 3 năm liên tục VN đã xuất khẩu trên 3 triệu tấn gạo mỗi năm: 1996 = 3,04 triệu tấn, 1997 = 3,6 triệu tấn và

thấp hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan từ 40 - 50 USD/tấn, thì đến năm 1998 chỉ còn 15 - 20 USD/tấn.

Sản lượng cây công nghiệp, cây ăn quả cũng có nhiều khởi sắc rõ nét nhất là cà phê, cao su, chè, lạc. Chăn nuôi phát triển toàn diện và tăng trưởng cao hơn trồng trọt. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 1998 đã đạt trên 1,6 triệu tấn.

Sản xuất lâm nghiệp tuy có nhiều khó khăn nhưng vẫn đạt được những kết quả và tiến bộ trên một số mặt, trồng mới và chăm sóc rừng. Diện tích rừng trồng tập trung năm qua đạt 250 ngàn ha, trồng hơn 500 triệu cây rừng tán, bảo vệ và chăm sóc rừng phòng hộ,

rừng kinh tế, góp phần đưa tỷ lệ che phủ đất rừng từ 27% năm 1995 lên 29,8% năm 1997 và 30% năm 1998.

Các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cũng có nhiều khởi sắc. Sản lượng thủy sản năm 1998 đạt 1,7 triệu tấn, tăng khoảng 6% so với 1997. Phong trào nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở các vùng, các địa phương với các hình thức đa dạng và chủ yếu theo quy mô hộ gia đình như cá bè, cá lồng, cá ruộng, tôm, nghêu, sò. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 1998 đạt 450 ngàn tấn so với 168 ngàn tấn năm 1991 và 417 ngàn tấn năm 1997. Đã hình thành vùng nuôi tôm giống chất lượng cao ở các tỉnh ven biển miền Trung và Nam bộ.

Bức tranh toàn cảnh của nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 1998 là phát triển khá toàn diện, tăng trưởng với nhịp độ khá cao, bình quân 3%/năm. Tuy tốc độ tăng trưởng có chậm hơn 2 năm 1996 - 1997, nhưng tính ổn định cao hơn và giá trị 1% tăng thêm cũng lớn do quy mô kinh tế đã mở rộng so với các thời kỳ trước.

Thương nghiệp, dịch vụ phát triển ổn định với sự tham gia của các thành phần kinh tế rất đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa thị trường xã hội năm 1998 đạt khoảng 180.500 tỷ đồng, tăng 14,2% so với 1997. Bình quân 3 năm 1996 - 1998 tăng 20%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 1996 là 9,3%, năm 1997 là 8,6% và năm 1998 là 4,99%.

Hoạt động ngoại thương có nhiều khởi sắc cả về thị trường, khối lượng và giá trị xuất, nhập khẩu. Từ 1995 về trước thị trường xuất, nhập khẩu của VN chỉ có khoảng 100 nước và vùng lãnh thổ, thì năm 1998 đã tăng lên gần 1,2 lần. Thị trường mở rộng, kinh tế trong nước phát triển và tăng trưởng khá lại được chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa và mở rộng của nhà nước tạo môi trường và điều kiện thuận lợi, nên hàng hóa và giá trị kim

ngạch xuất, nhập khẩu không ngừng tăng lên trong năm qua và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Do sản xuất tăng trưởng và phát triển khá, quan hệ cung cầu trên thị trường ổn định ở mức hợp lý, nên năm qua giá cả hàng hóa và dịch vụ ít biến động lớn, không xảy ra khủng hoảng giữa tiền và hàng. Tốc độ tăng giá từng tháng, từng quý và cả năm không những ở mức thấp mà còn được quản lý, kiểm chế ở mức hợp lý, đảm bảo thị trường trong nước không xảy ra các cơn sốt nóng, lạnh về giá. Thành tựu nổi bật trong vấn đề kiểm chế và kiểm soát lạm phát là từ năm 1996 đến năm 1998 chỉ số tăng giá luôn luôn thấp hơn 10%. Cụ thể năm 1996 = 4,5%; 1997 = 3,6% và năm 1998 khoảng 9,1%.

Năm 1998 nhờ sản xuất và kinh doanh được mở rộng, lạm phát được kiểm chế và kiểm soát, quan hệ cung - cầu hàng hóa, dịch vụ khá ổn định nên kinh tế tăng trưởng khá không những đảm bảo bù đắp quỹ tiêu dùng ngày càng tăng do tăng tự nhiên của dân số mà còn có tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Quỹ tiêu dùng cuối cùng so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 1998 là 79%. Quỹ tích lũy tăng lên cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Tỷ lệ tích lũy/GDP từ 27%/năm 1995 tăng lên 27,9% năm 1996, 29% năm 1997 và gần 30% năm 1998.

Tích lũy của nền kinh tế tăng nên nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 1998 đã lên tới 71.219 tỷ đồng, riêng nguồn vốn trong nước là 53.219,1 tỷ đồng, tăng 9,78% so 1997. Quy mô kinh tế của đất nước đã lớn hơn nhiều so với các thời kỳ trước đó. Hàng loạt công trình xây dựng lớn, trong đó có các công trình phúc lợi, chủ yếu bằng nguồn vốn trong nước đã hoàn thành và đang làm tăng năng lực sản xuất của các ngành sản xuất và dịch vụ. Bộ mặt đất nước đã đổi thay ở cả thành thị và nông thôn: 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 99% số xã có trường học, 70% số xã

có điện lưới quốc gia, 60% số hộ có điện dùng và 40% số hộ có nước sạch...là những con số thực ở nông thôn nước ta vào thời điểm tháng 12.1998. Đời sống các tầng lớp nhân dân (trừ vùng có thiên tai) được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Theo số liệu Tổng cục thống kê vừa công bố tháng 7.1998, thì thu nhập thực tế của dân cư những năm qua tăng từ 10% đến 12,6%/năm. Số hộ giàu và tỷ lệ hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống. Tỷ lệ hộ nghèo đói giảm bình quân 1%/năm và đến nay chỉ còn khoảng 17,4%. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm và hàng hóa thiết yếu của dân cư đã được khắc phục một cách cơ bản kể cả miền núi, vùng sâu, vùng xa. Điều kiện nhà ở, đi lại, học hành, khám chữa bệnh, thưởng thức văn hóa, văn nghệ và tiếp cận thông tin được cải thiện nhiều so với các năm trước.

Cùng với phát triển và tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống nhân dân, năm 1998 Đảng và nhà nước chủ trương coi trọng vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội và đã có nhiều giải pháp để biến chủ trương thành hiện thực. Kết quả là tính bình đẳng trong phân phối thu nhập quốc dân ngày càng cao. Điều này thể hiện ở chỉ tiêu tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất chiếm trong tổng số thu nhập của các hộ dân cư tăng dần: 1994 là 20,00%; 1995 là 20,09%; 1996 là 20,97% ước 1998 là 21,00%. Đối chiếu với tiêu chuẩn quy định của Ngân hàng thế giới (dưới 12% là bất bình đẳng cao, 12 - 17% là bất bình đẳng vừa, trên 17% là tương đối bình đẳng) thì thu nhập của dân cư nước ta thuộc loại tương đối bình đẳng. Kết luận này cũng phù hợp với đánh giá của UNDP về phát triển con người. Kết quả đó chứng tỏ tình hình xã hội nước ta tiếp tục phát triển đúng hướng, tăng trưởng kinh tế luôn luôn đi cùng với công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường. Đó cũng là tiền đề đảm bảo cho sự phát triển

kinh tế và xã hội ổn định và theo hướng bền vững.

Bức tranh tổng quát của nước ta năm 1998 là kinh tế tăng trưởng khá, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội được giữ vững, tạo điều kiện cơ bản cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, vị thế của VN được nâng cao trên trường quốc tế. Báo cáo thường niên của Ngân hàng thế giới khẳng định "Năm 1998, VN vượt lên thử thách và tiếp tục tăng trưởng".

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả và thành tựu to lớn và cơ bản đó, tình hình kinh tế xã hội nước ta vẫn còn những khó khăn và yếu kém. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế nói chung đã chậm lại, hiệu quả sản xuất, kinh doanh nhiều ngành còn thấp, sức mua của dân cư tăng chậm, một số căn đối lớn của nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch quá chậm, lĩnh vực tài chính tiền tệ còn nhiều yếu kém, tình trạng lãng phí vẫn còn xảy ra khá phổ biến, nhất là lãng phí các nguồn lực của đất nước. Việc đổi mới quan hệ sản xuất vẫn còn chậm so với yêu cầu, việc tổng kết và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả làm chậm và không đồng bộ. Văn hóa - xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc, số người không có việc làm còn nhiều, tỷ lệ thất nghiệp còn cao nhưng khả năng giải quyết việc làm còn quá hạn chế. Sự phân hóa giàu - nghèo trong nội bộ dân cư có xu hướng giãn ra, đời sống đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai vẫn còn nhiều khó khăn, tốc độ xóa đói giảm nghèo còn chậm.

Khó khăn và yếu kém còn nhiều nhưng đó chỉ là khó khăn trên đường phát triển, quyết không phải là cơ bản. Đảng và nhà nước ta không né tránh, ngược lại đã phân tích, đánh giá làm rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan và tìm giải pháp khắc phục hoặc hạn chế nó nhằm tiếp tục đẩy nhanh sự nghiệp đổi mới đất nước với nhịp độ cao hơn, vững chắc hơn trong năm 1999 và các năm sau.